

BÀN VỀ GIỚI HẠN BẢO LÃNH TỐI ĐA

đối với một khách hàng trong mối quan hệ với nghiệp vụ cho vay

Trần Văn Tân *

“**K**hông bỏ trứng vào chung một giỏ” nhằm phân tán rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động kinh doanh đã được đúc kết từ bao đời nay. Phương châm này càng có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, đặc biệt là trong nghiệp vụ tín dụng và bảo lãnh. Khoản 1, Điều 79 Luật các Tổ chức tín dụng (TCTD) quy định: *“Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là các TCTD khác”*. Đối với nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, khoản 2 Điều 79 quy định: *“Mức bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của TCTD do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định”*. Tại Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 283/2000/QĐ-NH14 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì mức bảo lãnh tối đa đối với một khách hàng được quy định ở mức là 15% so với vốn tự có của TCTD.

Như vậy, hiện nay đang duy trì hai mức giới hạn tối đa đối với nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh đối với một khách hàng. Nói cách khác, một khách hàng được TCTD

vừa bảo lãnh và cho vay tối đa bằng 30% vốn tự có của TCTD. Tuy nhiên, do nghiệp vụ bảo lãnh và nghiệp vụ cho vay có mối quan hệ mật thiết với nhau mà việc quy định hai giới hạn này một cách độc lập đã làm nảy sinh bất cập trong quá trình triển khai thực hiện. Đó là, khi TCTD thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho khách hàng, khách hàng phải nhận nợ với TCTD dẫn đến tổng dư nợ do trả thay trong bảo lãnh và dư nợ tín dụng hiện tại của khách hàng có thể vượt quá 15% so với vốn tự có và TCTD vi phạm quy định tại khoản 1 điều 79 Luật các TCTD (mặc dù tổng mức cho vay và bảo lãnh của TCTD cho khách hàng vẫn chưa vượt quá 30% theo quy định). Để tháo gỡ vướng mắc này, trong Quy chế bảo lãnh ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có một quy định mang tính chất “tình thế” đó là: *“... Trường hợp TCTD phải trả thay cho khách hàng dẫn đến tổng dư nợ cho vay và dư nợ do trả thay vượt quá 15% vốn tự có của TCTD thì TCTD phải ngừng ngay việc cho vay và bảo lãnh đối với khách hàng đó, đồng thời thu hồi nợ để đảm bảo tổng mức dư nợ cho vay đối với khách hàng theo quy định”*. Tuy nhiên, một vấn đề nảy sinh trong thực tế là trường hợp TCTD và khách hàng ký hợp đồng tín dụng, trong đó có quy định việc cho vay được giải ngân làm nhiều lần và khi

TCTD không được cho vay, bảo lãnh mới đối với khách hàng thì các khoản vốn chưa được giải ngân có được tiếp tục giải ngân hay không? Và việc TCTD ngừng việc giải ngân theo quy định của Quy chế bảo lãnh ngân hàng có vi phạm các quy định về quan hệ hợp đồng kinh tế hay không?

Nghiệp vụ bảo lãnh và cho vay đều tiềm ẩn rủi ro cho ngân hàng, tuy nhiên, mức độ rủi ro của nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh là khác nhau và trong nghiệp vụ bảo lãnh thì các hình thức bảo lãnh khác nhau cũng có mức độ rủi ro khác nhau. Ví dụ, rủi ro của bảo lãnh vay vốn thường thấp hơn rủi ro trong bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Xét trên góc độ quản lý rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của TCTD thì quy định hai giới hạn bảo lãnh và cho vay tối đa một cách riêng biệt như hiện nay chưa tạo điều kiện cho các TCTD linh hoạt trong kinh doanh và chưa có sự phân biệt trong quản lý rủi ro đối với từng loại hình nghiệp vụ, thể hiện ở chỗ: Các TCTD chỉ được thực hiện việc bảo lãnh hoặc cho vay theo giới hạn cho phép, dù cho TCTD không thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh thì mức cho vay tối đa cũng không được thay đổi và ngược lại. Hoặc, dù cho TCTD có bảo lãnh cho khách hàng vay vốn (rủi ro cao) hay bảo lãnh cho khách hàng tham gia dự thầu (rủi ro gần

* Vụ Tín dụng, NHNN

như bằng không) thì số dư bảo lãnh cùng bị giới hạn ở mức giống nhau là 15% vốn tự có.

Để giải quyết vấn đề này, một số quốc gia trên thế giới chỉ đưa ra một giới hạn chung cho cả hai nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh (mức giới hạn từ 20% đến 40% trên vốn tự có của TCTD, tùy từng quốc gia), kết hợp với chính sách quản lý rủi ro đối với từng loại hình nghiệp vụ. Để hiểu rõ hơn phương pháp tiếp cận này tác giả xin đưa ra một ví dụ giả định như sau:

Giả sử Ngân hàng Trung ương quy định giới hạn bảo lãnh và cho vay tối đa đối với một khách hàng là 25% và hệ số chuyển đổi theo mức độ rủi ro của các tài sản có nội bảng và ngoại bảng như sau:

- Đối với nghiệp vụ cho vay: Hệ số chuyển đổi là 100%.
- Đối với bảo lãnh cho vay và bảo lãnh thanh toán: hệ số chuyển đổi là 100%.
- Đối với các loại hình bảo lãnh khác: Hệ số chuyển đổi là 50%.

Một ngân hàng thương mại A có vốn tự có, vốn tự có là 1000 tỷ đồng, và ngân hàng A có thể lựa chọn nhiều phương án kinh doanh hoặc là cho vay, hoặc là bảo lãnh hoặc vừa cho vay và bảo lãnh đối với khách hàng của mình, tùy theo thế mạnh của ngân hàng về từng nghiệp vụ. Cụ thể như sau:

Phương án 1: Ngân hàng có thể cho khách hàng vay toàn bộ với giá trị 250 tỷ đồng

Phương án 2: Ngân hàng có thể thực hiện bảo lãnh toàn bộ (không cho vay) với giá trị tài sản ngoại bảng quy đổi là 250 tỷ đồng. Khi đó có thể xảy ra một số trường hợp, nếu ngân hàng chỉ thực hiện bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh thanh toán thì số dư bảo lãnh tối đa cũng

chỉ là 250 tỷ đồng. Nếu ngân hàng chỉ thực hiện các loại hình bảo lãnh khác, ngoài bảo lãnh cho vay và thanh toán thì số dư bảo lãnh tối đa mà ngân hàng có thể thực hiện là 500 tỷ đồng. Nếu ngân hàng thực hiện cả bảo lãnh cho vay, bảo lãnh thanh toán và các loại hình bảo lãnh khác thì tổng số dư bảo lãnh tối đa sẽ ở trong khoảng từ 250 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng.

Phương án 3: Ngân hàng có thể vừa thực hiện cho vay và bảo lãnh thì giới hạn bảo lãnh cũng được tính toán theo phương pháp tương tự và tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh cũng giao động trong khoảng từ 250 - 500 tỷ đồng.

Mở rộng ví dụ này cũng cho phép ngân hàng có nhiều giải pháp lựa chọn trong việc quản lý toàn bộ danh mục tài sản có cho vay và bảo lãnh của mình, cụ thể là: Với vốn tự có là 1000 tỷ đồng thì tổng tài sản có rủi ro đã quy đổi của ngân hàng A theo quy định tối đa sẽ là: $(1000 \times 100) : 8 = 12.500$ tỷ đồng (theo công thức xác định hệ số an toàn tối thiểu). Nếu quy định nghiệp vụ cho vay, nghiệp vụ bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh thanh toán có hệ số chuyển đổi là 100%, các loại hình bảo lãnh khác có hệ số chuyển đổi là 50% thì ngân hàng có nhiều giải pháp lựa chọn trong cơ cấu tài sản có của mình cụ thể là:

+ Ngân hàng có thể cho vay tới mức dư nợ tối đa là 12.500 tỷ đồng (không thực hiện bảo lãnh)

+ Ngân hàng có thể bảo lãnh tới số dư 25.000 tỷ (không cho vay và bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán).

+ Hoặc là vừa cho vay, vừa thực hiện bảo lãnh trong phạm vi số dư từ 12.500 tỷ tới 25.000 tỷ đồng.

Việc chỉ quy định một giới hạn chung cho cả hai nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh đã giúp cho các TCTD: *Thứ nhất*, sẽ giải quyết được những bất cập trong việc quy định hai giới hạn riêng biệt nêu ở trên. *Thứ hai*, giúp cho các TCTD linh hoạt hơn trong việc quyết định cho vay hay bảo lãnh cho khách hàng nhằm đạt hiệu quả cao nhất. *Thứ ba*, giúp cho việc quản trị rủi ro của TCTD được chặt chẽ và sát với thực tiễn hơn.

Thực tế ở Việt Nam cũng đã tiến hành quy đổi các khoản bảo lãnh hạch toán ngoại bảng theo mức độ rủi ro của tài sản có nội bảng để xác định tỷ lệ an toàn tối thiểu trong Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN ngày 25/8/1999 của Thống đốc NHNN. Trong Luật các TCTD (chưa sửa đổi) cho phép Thống đốc NHNN được quy định tổng mức bảo lãnh của TCTD, tuy nhiên trong chính sách bảo lãnh, NHNN đã không đưa ra giới hạn này mà quản lý gián tiếp thông qua việc quy định tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu giữa vốn tự có và tài sản có rủi ro là 8%. Các hoạt động kinh doanh ngoại bảng (trong đó có hoạt động bảo lãnh) đã được chuyển đổi theo hệ số rủi ro nội bảng để thực hiện dự phòng rủi ro. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các TCTD theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường tài chính - tiền tệ Việt Nam đang từng bước hội nhập sâu với khu vực và thế giới thì việc hoàn thiện môi trường pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế là hết sức cấp thiết, trong đó có vấn đề quy định một giới hạn chung cho cả nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh, kết hợp với quản trị rủi ro đối với từng loại hình nghiệp vụ. ■